

Trung tâm Huệ Quang và tư liệu Phật giáo Hán Nôm

ISSN: 2734-9195 18:42 06/10/2026

Tương lai của công tác bảo tồn di sản tư liệu Phật giáo Việt Nam không chỉ nằm ở công nghệ chụp ảnh hay lưu trữ dữ liệu, mà nằm ở sự kết hợp giữa Hán Nôm học, Phật học, văn bản học, bảo tồn di sản và công nghệ số.

Tóm tắt

Trong **lịch sử Phật giáo Việt Nam**, kinh sách, mộc bản, văn bia, hoành phi, liễn đối, long vị, pháp khí, pháp tượng và các loại thư tịch Hán Nôm không chỉ là những phương tiện lưu truyền giáo pháp mà còn là những chứng liệu quan trọng phản ánh lịch sử truyền thừa, hoạt động hoằng pháp, đời sống tự viện và sự giao lưu văn hóa của Phật giáo Việt Nam qua các thời kỳ. Tuy nhiên, phần lớn các tư liệu này tồn tại trong điều kiện vật chất dễ tổn thương, đặc biệt là sách giấy dó, bản chép tay và mộc bản. Sự xuống cấp của vật liệu, khí hậu, mối mọt, chiến tranh, quá trình trùng tu tự viện và sự suy giảm của năng lực đọc Hán Nôm đang đặt ra yêu cầu cấp thiết về bảo tồn và khai thác nguồn di sản này.

Từ trường hợp Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang và Thư viện Huệ Quang, bài viết khảo sát quá trình sưu tầm, thống kê, biên mục, chụp ảnh và số hóa tư liệu Phật giáo, đặc biệt qua các chuyến điền dã tại Huế và hoạt động sưu khảo tại Tổ đình Giác Lâm ở Thành phố Hồ Chí Minh. Bài viết đồng thời đặt những hoạt động này trong không gian rộng hơn của mạng lưới tư liệu Phật giáo ba miền Bắc - Trung - Nam. Qua trường hợp Huế, có thể nhận thấy phương pháp sưu khảo không chỉ tập trung vào sách Hán Nôm mà còn mở rộng đến mộc bản, văn bia, tháp mộ, long vị, liễn đối, tranh ảnh và kiến trúc. Đặc biệt, các đợt khảo sát tại Tổ đình Từ Hiếu, Báo Quốc, Quốc Ân và các cơ sở khác cho thấy giá trị của việc bảo tồn tư liệu trong chính bối cảnh tồn tại của nó. Trường hợp Giác Lâm lại cho thấy vai trò của tư liệu đối với việc phục dựng lịch sử Phật giáo Gia Định - Nam Bộ.

Từ đó, bài viết đề xuất nhìn nhận số hóa không phải là sự thay thế tư liệu gốc mà là một phương thức tạo lập “bản sao nghiên cứu” nhằm giảm áp lực sử dụng bản gốc, mở rộng khả năng tiếp cận, hỗ trợ văn bản học, Hán Nôm học, lịch sử Phật giáo và công tác phiên dịch kinh điển.

Giá trị lâu dài của số hóa chỉ được bảo đảm khi kết hợp đồng thời ba yếu tố: bảo tồn vật thể gốc, chuẩn hóa dữ liệu số và đào tạo nhân lực có khả năng đọc, thẩm định và khai thác tư liệu.

Từ khóa: Hán Nôm Phật giáo, số hóa tư liệu, mộc bản, sách giấy dó, Thư viện Huệ Quang, chùa Giác Lâm, Huế, di sản Phật giáo.

1. Dẫn nhập

Lịch sử **Phật giáo Việt Nam** không chỉ được lưu giữ trong các bộ kinh đang lưu hành hiện nay. Một phần rất quan trọng của lịch sử ấy nằm trong những vật thể tưởng như trầm lặng: một quyển kinh giấy dó đã ngả màu, một tấm mộc bản với những nét khắc sâu trên mặt gỗ, một bài minh văn trên bia đá, một đôi liễn đối trước điện Phật, một long vị ghi tên vị Tổ đã viên tịch từ nhiều thế hệ trước, hay một bản kinh có lời tựa và niên đại khắc in của một ngôi chùa Việt Nam.

Những tư liệu ấy chứa nhiều lớp thông tin. Ở tầng thứ nhất là nội dung văn bản: kinh, luật, luận, khoa nghi, sớ giải, thiền sử, truyện ký, văn thơ và các trước tác Hán Nôm. Ở tầng thứ hai là lịch sử vật bản: ai khắc, khắc ở đâu, vào thời điểm nào, ai cúng tiền, ai tàng bản, ai truyền bản. Ở tầng thứ ba là lịch sử xã hội của Phật giáo: những người đã từng đọc, tụng, sao chép, khắc in, cúng dường, gìn giữ và truyền lại văn bản cho thế hệ sau.



Tu viện Huệ Quang. Ảnh: Facebook

Bởi vậy, một bản kinh cổ không chỉ có giá trị vì nội dung giáo lý. Bản thân hình thức tồn tại của nó cũng là một nguồn tư liệu. Một bản in tại Việt Nam có thể giúp xác định mạng lưới in ấn kinh sách; một lời tựa của vị tăng Việt Nam có thể cung cấp dữ liệu về lịch sử tư tưởng; một phương danh cúng khắc có thể cho thấy sự tham gia của cư sĩ; một niên hiệu khắc bản có thể góp phần xác định niên đại và địa điểm lưu truyền của văn bản.

Nhận thức này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hiện nay, khi năng lực đọc chữ Hán Nôm ngày càng thu hẹp trong đời sống xã hội. Nếu một thư tịch còn nguyên nhưng không có người đọc, giá trị học thuật của nó chưa thể được phát huy đầy đủ. Ngược lại, nếu chỉ chuyển văn bản sang dạng kỹ thuật số mà không bảo tồn vật bản gốc, chúng ta cũng có nguy cơ đánh mất những thông tin vật chất mà hình ảnh kỹ thuật số không thể thay thế hoàn toàn.

Trong bối cảnh ấy, hoạt động của Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang và Thư viện Huệ Quang là một trường hợp đáng chú ý. Thư viện được định hướng

không chỉ là nơi lưu trữ sách mà còn tiến hành sưu tầm, biên mục và số hóa các nguồn tư liệu, đặc biệt là Hán Nôm Phật giáo. Tư liệu của Huệ Quang cho thấy quan điểm khá rõ: số hóa là cần thiết để mở rộng khả năng khai thác, nhưng không vì thế mà xem nhẹ bản gốc, bởi mộc bản, giấy dó và các vật thể thư tịch còn chứa đựng dấu ấn vật chất, thẩm mỹ và lịch sử của một thời đại.

Bài viết này vì vậy không xem số hóa đơn thuần là một thao tác kỹ thuật. Đối tượng nghiên cứu là mối quan hệ giữa số hóa, bảo tồn và nghiên cứu di sản tư liệu Phật giáo Hán Nôm. Trên cơ sở đó, bài viết tập trung vào ba vấn đề: thứ nhất, đặc điểm và giá trị của nguồn tư liệu Phật giáo Hán Nôm; thứ hai, phương pháp sưu khảo và số hóa qua hoạt động thực tế của Huệ Quang, đặc biệt tại Huế và Tổ đình Giác Lâm; thứ ba, khả năng kết nối nguồn tư liệu ba miền và những yêu cầu đặt ra đối với nghiên cứu Phật học trong thời đại số.

2. Di sản tư liệu Phật giáo: từ văn bản đến vật bản

2.1. Hán Nôm Phật giáo không chỉ là “sách cổ”

Trong nghiên cứu Phật giáo Việt Nam, thuật ngữ “tư liệu Hán Nôm” đôi khi được hiểu theo nghĩa khá hẹp, chủ yếu là kinh sách viết bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm. Tuy nhiên, nếu tiếp cận từ phương diện văn bản học và lịch sử văn hóa, phạm vi ấy cần được mở rộng.

Một ngôi chùa có thể đồng thời lưu giữ nhiều loại hình tư liệu: kinh sách, khoa nghi, sổ điệp, hoành phi, đối liễn, bia đá, long vị, gia phả, sắc tứ, văn khế, thư từ, nhật ký, pháp khí có minh văn, tranh tượng có đề ký và các tư liệu hình ảnh. Chính sự đa dạng này cho phép nhà nghiên cứu tái dựng lịch sử một cơ sở Phật giáo từ nhiều chiều cạnh khác nhau.

Chẳng hạn, một bộ kinh cho biết nội dung giáo pháp được lưu truyền; mộc bản cho biết hoạt động khắc in; long vị cho biết dòng truyền thừa; tháp mộ cho biết lịch sử các đời trụ trì; bia đá có thể ghi công đức xây dựng hoặc trùng tu; hoành phi và liễn đối phản ánh ngôn ngữ, mỹ học và quan niệm tôn giáo của cộng đồng Phật tử.

Bởi vậy, phương pháp sưu khảo của Huệ Quang tại Huế không giới hạn trong sách Hán Nôm. Danh mục tư liệu được khảo sát còn bao gồm hoành phi, liễn đối, long vị, thạch bi, mộc bản, pháp khí, pháp tượng, tranh ảnh xưa và cả kiến trúc chùa, bảo tháp, cổng chùa.

Cách tiếp cận này có ý nghĩa phương pháp luận rõ rệt: lịch sử của một ngôi chùa không thể chỉ được viết từ một loại tư liệu duy nhất.

2.2. Mộc bản và giá trị của vật bản

Mộc bản là một dạng tư liệu đặc biệt. Khác với sách giấy, mộc bản lưu giữ văn bản dưới dạng âm khắc trên gỗ. Một mặt ván có thể cho biết nội dung văn bản, kiểu chữ, cách bố trí trang, nhưng đồng thời còn cho phép khảo sát kỹ thuật khắc in và quá trình truyền bản.



Hình minh họa. Nguồn: Internet

Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, mộc bản từng đóng vai trò quan trọng trong việc nhân rộng kinh sách. Khi một bộ kinh được khắc thành ván, nó có khả năng tạo ra nhiều bản in hơn so với phương thức chép tay. Do đó, lịch sử mộc bản cũng là một bộ phận của lịch sử truyền bá Phật pháp.

Nhưng mộc bản lại có đặc tính vật lý dễ bị tổn thương. Gỗ chịu tác động của nhiệt độ, độ ẩm, côn trùng và điều kiện bảo quản. Một khi nét khắc bị mòn hoặc ván bị hư hại, việc phục hồi nguyên trạng là cực kỳ khó khăn.

Vì thế, số hóa mộc bản có ý nghĩa trước hết ở việc tạo ra một bản ghi hình có độ chi tiết cao về vật bản. Đây không phải là việc “biến mộc bản thành sách điện tử”, mà là tạo một lớp tư liệu thứ hai để bảo vệ khả năng nghiên cứu mộc bản khi việc tiếp xúc trực tiếp với hiện vật cần được hạn chế.

3. Từ sưu tầm đến số hóa: Phương pháp của Huệ Quang

3.1. Sưu tầm phải đi trước số hóa

Một điểm đáng chú ý trong phương thức hoạt động của Thư viện Huệ Quang là số hóa được đặt trong một chuỗi công việc rộng hơn: sưu tầm - thống kê - nhận diện - biên mục - chụp ảnh - bảo quản - nghiên cứu.

Trong chuyến sưu tầm tại Huế, đoàn công tác xác định rõ đối tượng cần ghi nhận, từ sách Hán Nôm cho đến các tư liệu vật thể khác. Đối với sách Hán Nôm, thứ tự ưu tiên được xác định tương đối cụ thể: sách Hán Nôm khắc in của tác giả Việt Nam; sách khắc in có yếu tố Việt Nam bản Nam; sách có yếu tố Việt Nam bản Bắc; sách Hán Nôm chép tay; và sách Hán văn cổ có giá trị lịch sử.



Ảnh: Internet

Cách phân loại này đáng chú ý vì nó cho thấy mục tiêu không chỉ là “chụp càng nhiều càng tốt”. Đối tượng được lựa chọn dựa trên giá trị lịch sử - văn bản - bản địa hóa.

Đặc biệt, một cuốn sách được xem là có yếu tố Việt Nam khi có thể hội đủ một hoặc nhiều tiêu chí: có lời tựa hoặc跋 của tác giả Việt Nam; có nơi khắc bản hoặc tàng bản tại Việt Nam; có ghi chú của các vị tổ sư; có phương danh cúng khắc; hoặc có niên đại khắc bản tại Việt Nam.

Đây chính là những chi tiết mà nghiên cứu Phật học sau này có thể sử dụng để xác định đường đi của văn bản.

3.2. Số hóa phải giữ được bối cảnh của tư liệu

Một nguy cơ phổ biến của số hóa là tách văn bản khỏi bối cảnh tồn tại.

Nếu chỉ chụp riêng một trang kinh, nhà nghiên cứu có thể đọc được chữ nhưng không biết nó thuộc bộ nào, quyển nào, được lưu ở đâu, tình trạng vật bản ra sao. Vì vậy, số hóa có giá trị học thuật phải gắn với thông tin nhận diện.

Tại Huế, các đoàn công tác không chỉ chụp sách mà còn ghi nhận toàn bộ không gian liên quan. Những vật thể như hoành phi, đối liễn, long vị và tranh ảnh được đưa xuống trong điều kiện có thể để chụp với tiêu cự và ánh sáng thống nhất. Những tư liệu không gian như kiến trúc, cổng chùa, bảo tháp cũng được ghi hình. Đặc biệt, đoàn còn sử dụng hình ảnh độ phân giải cao và ghi hình 4K đối với một số đối tượng.

Điều này cho thấy một nguyên tắc quan trọng:

Số hóa di sản không chỉ là số hóa nội dung văn bản mà còn phải số hóa những dấu hiệu giúp xác định nguồn gốc và bối cảnh của văn bản.

Một trang kinh mất đi tên chùa, niên đại, ký hiệu và thông tin vật bản sẽ giảm đáng kể giá trị nghiên cứu.

4. Huế: Khảo sát một trường hợp tiêu biểu

4.1. Huế và tính liên tục của tư liệu Phật giáo

Huế là trường hợp đặc biệt thuận lợi để khảo sát lịch sử tư liệu Phật giáo Việt Nam bởi nơi đây tập trung một hệ thống tổ đình, thiền viện và cơ sở Phật giáo có lịch sử lâu dài.

Từ năm đầu tiên triển khai chuyển sưu tầm tại Huế, Huệ Quang đã phối hợp với Trung tâm Văn hóa Phật giáo Liễu Quán Huế. Mục tiêu được xác định là số hóa và thống kê tư liệu tại các cổ tự. Hoạt động này sau đó được tiếp tục qua nhiều đợt. Đợt thứ hai năm 2023 đã khảo sát Tổ đình Từ Hiếu, Tổ đình Báo Quốc và một số địa điểm khác. Đến năm 2026, Thư viện Huệ Quang tiếp tục triển khai đợt sưu khảo thứ ba tại Huế.

Điều quan trọng ở đây không nằm ở số lượng chuyển đi, mà ở tính liên tục của công tác tư liệu.

Một kho tư liệu không thể được nghiên cứu đầy đủ trong một lần khảo sát. Có những bộ sách cần đối chiếu nhiều nơi; có mộc bản chỉ còn một vài ván; có bản in tồn tại ở nhiều chùa với những dị biệt nhỏ; có văn bản cần trở lại để kiểm tra hoặc chụp bổ sung.

Vì vậy, sưu khảo tư liệu phải được hiểu là một quá trình lâu dài, chứ không phải một hoạt động mang tính phong trào.

5. Mộc bản tại tổ đình Từ Hiếu và giá trị của tư liệu kinh điển

Một trong những trường hợp tiêu biểu tại Huế là Tổ đình Từ Hiếu.

Trong đợt sưu khảo năm 2023, đoàn đã chụp lại toàn bộ mộc bản cùng văn bia, tháp mộ, liễn đối, long vị, hình ảnh, tranh vẽ xưa và các chi tiết kiến trúc tại Tổ đình Từ Hiếu.

Đáng chú ý, bộ Thiền môn nhật tụng được sử dụng rộng rãi tại các chùa Huế được Từ Hiếu khắc ván vào thời Thành Thái và mộc bản vẫn còn được lưu giữ khá đầy đủ.



Một khuôn viên Tổ đình Từ Hiếu. Ảnh: Internet

Trường hợp này cho thấy một điều quan trọng: nghiên cứu lịch sử nghi lễ Phật giáo không nhất thiết chỉ dựa vào các bộ kinh điển lớn.

Một bộ nhật tụng tưởng như chỉ có chức năng thực hành nghi lễ lại có thể cung cấp dữ liệu về:

- + Văn bản được sử dụng trong đời sống tự viện;
- + Sự thống nhất hoặc khác biệt về nghi thức giữa các vùng;

- + Quá trình khắc in và lưu truyền;
- + Cách thức một tự viện tham gia vào việc sản xuất và phân phối văn bản;
- + Lịch sử sử dụng văn bản trong đời sống Phật giáo địa phương.

Mộc bản vì vậy không chỉ là “bản in chưa in”. Nó là chứng tích của cả một hệ thống sản xuất, truyền bá và sử dụng kinh sách.

6. Tổ đình báo quốc và dòng chảy của kinh sách

Tổ đình Báo Quốc là một trường hợp khác cho thấy giá trị của việc đặt tư liệu trong mạng lưới lịch sử Phật giáo.

Trong đợt sưu khảo tại đây, đoàn ghi nhận sự tồn tại của nhiều tư liệu Hán Nôm và Việt ngữ. Đáng chú ý hơn, những tư liệu ấy có thể được đặt trong quan hệ với lịch sử Phật học đường Báo Quốc và các thế hệ tăng sĩ từng học tập tại đây.

Từ góc độ văn bản học, điều này gợi mở một hướng nghiên cứu quan trọng: kinh sách không đứng yên tại một ngôi chùa.

Một bộ kinh có thể được khắc tại miền Bắc, truyền vào miền Trung; một bản sách được sao chép ở Huế có thể tiếp tục xuất hiện ở Nam Bộ; một vị tăng học tại một tổ đình có thể mang theo văn bản đến nơi hành đạo mới.

Một ví dụ rõ ràng là những khảo sát về Kinh Hoa Nghiêm được Huệ Quang công bố gần đây. Tư liệu cho thấy các truyền bản Hoa Nghiêm từng được khắc và lưu hành tại nhiều nơi ở Việt Nam. Chẳng hạn, Bát thập Hoa Nghiêm có mộc bản Tổ đình Chúc Thánh ở Quảng Nam khắc năm 1732; một mộc bản khác tại Đại Giác thiền tự ở Bắc Ninh khắc năm 1742; và một bản chùa Bồ Đề ở Hà Nội khắc năm 1892. Một số bản sách hiện còn lưu giữ ở các chùa miền Trung và miền Nam.

Những dữ liệu này cho phép nhìn kinh sách Phật giáo như một mạng lưới lưu chuyển xuyên vùng, thay vì chia tách cứng nhắc thành “kinh sách miền Bắc”, “kinh sách miền Trung” và “kinh sách miền Nam”.

7. Từ Huế đến miền Bắc: Nhìn di sản trong không gian ba miền

Nếu chỉ nhìn hoạt động của Huệ Quang từ những chuyến khảo sát tại Huế và Nam Bộ, người nghiên cứu dễ hình dung đây là một dự án có phạm vi khu vực. Tuy nhiên, xét trên hệ thống tư liệu mà Huệ Quang đang tiếp cận, phục chế, nghiên cứu và kết nối, phạm vi thích hợp hơn là di sản tư liệu Phật giáo Việt

Nam trong không gian Bắc - Trung - Nam.

Miền Bắc là nơi lưu giữ nhiều lớp tư liệu gắn với Phật giáo thời Lý - Trần, Phật giáo đồng bằng Bắc Bộ, các dòng Thiền và hoạt động khắc in kinh sách tại các chùa cổ. Miền Trung, đặc biệt Huế, lưu giữ nhiều tư liệu liên quan đến Phật giáo triều Nguyễn, Phật giáo Thuận Hóa - Phú Xuân và các tổ đình Thiền phái Liễu Quán. Nam Bộ lại phản ánh quá trình phát triển của Phật giáo Gia Định - Nam Kỳ, các tổ đình Lâm Tế và những hoạt động khắc in, diễn Nôm, đào tạo tăng tài trong môi trường văn hóa mới.

Ba vùng này không phải ba thế giới tách biệt.

Một bộ kinh có thể có một bản ở miền Bắc nhưng bản sách lại còn tại Huế. Một vị tăng miền Trung có thể học tập tại một tổ đình phía Bắc. Một truyền bản được đưa vào Nam có thể được khắc lại, diễn Nôm hoặc tái bản theo điều kiện địa phương.

Chính vì vậy, việc số hóa riêng lẻ từng kho tư liệu chưa phải là mục tiêu cuối cùng. Mục tiêu sâu hơn phải là kết nối các bản ghi số thành một mạng lưới văn bản học liên vùng.

Trong bối cảnh hiện nay, hướng kết nối này càng có cơ sở. Tháng 6 năm 2026, Hội đồng Biên tập Dự án Kinh điển phương Đông thuộc Viện Trần Nhân Tông đã làm việc với Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang. Theo thông tin công bố, dự án xác định Viện Nghiên cứu Hán Nôm là đầu mối phía Bắc và Thư viện Huệ Quang là đầu mối phía Nam, đồng thời hướng đến việc phối hợp xử lý, lập thư mục và phân loại tư liệu tại từng kho.

Đây là một bước tiến đáng chú ý về phương diện tổ chức tư liệu: từ những kho lưu trữ riêng lẻ tiến đến một hệ thống liên kết giữa các trung tâm nghiên cứu.

8. Trường hợp Tổ đình Giác Lâm: Số hóa lịch sử Phật giáo Nam bộ

Nếu Huế cho thấy chiều sâu của hệ thống tổ đình và một bản miền Trung, thì Tổ đình Giác Lâm cho thấy một phương diện khác của di sản tư liệu Phật giáo Nam Bộ.

Giác Lâm được xây dựng năm 1744 và từ khi Thiền sư Viên Quang về trụ trì năm 1774, chùa từng bước trở thành một trung tâm tu học quan trọng của Gia Định. Tư liệu của Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam cho biết vào thế kỷ XIX, chùa từng là nơi in ấn, sao chép kinh sách, khắc bản gỗ kinh luật và diễn Nôm một số

kinh sách Phật giáo.

Như vậy, Giác Lâm không chỉ có giá trị kiến trúc. Lịch sử của chùa còn gắn với lịch sử sản xuất và truyền bá tri thức Phật giáo ở Nam Bộ.

Các đợt khảo sát và số hóa của Thư viện Huệ Quang tại Giác Lâm tập trung vào sách, văn bản Hán Nôm, tượng pháp, long vị và những hiện vật gắn với lịch sử hình thành, truyền thừa của Tổ đình. Đặc biệt, việc đặt văn bản cạnh tượng pháp, long vị, tháp mộ và kiến trúc giúp tạo thành một hồ sơ lịch sử có nhiều lớp dữ liệu.

Đây là cách tiếp cận rất đáng chú ý.

Nếu chỉ đọc một bản kinh, nhà nghiên cứu biết nội dung của kinh. Nhưng nếu đặt bản kinh ấy cạnh long vị của các vị Tổ, văn bia, tháp mộ và lịch sử kiến trúc, nhà nghiên cứu có thể bắt đầu đặt những câu hỏi khác:

Ai đã sử dụng bản kinh?

Bản kinh được truyền đến chùa vào thời điểm nào?

Những vị tăng nào có liên hệ với việc giảng dạy và in ấn?

Tổ đình đã đóng vai trò gì trong việc đào tạo tăng ni?

Văn bản Hán Nôm có được diễn Nôm hay chuyển sang chữ Quốc ngữ như thế nào?

Những câu hỏi ấy biến số hóa từ một hoạt động lưu trữ thành công cụ phục dựng lịch sử Phật giáo.

9. Giá trị đặc biệt của việc số hóa bản gốc

Một quan niệm cần được xác lập rõ là: Số hóa không thay thế bảo tồn vật thể.

Đây cũng là quan điểm được chính Thư viện Huệ Quang nhấn mạnh. Thư viện chủ trương khai thác hiệu quả tư liệu bằng công nghệ số nhưng đồng thời không xem nhẹ việc bảo tồn các dạng tồn tại vật chất như mộc bản, sách giấy dó và sách giấy. Lý do không chỉ nằm ở nội dung văn bản mà còn ở vẻ đẹp, tâm huyết, trí tuệ, tinh thần thời đại và văn hóa dân tộc được lưu giữ trong chính vật thể ấy.

Đây là một nguyên tắc rất quan trọng đối với văn bản học.

Một bản scan có thể giúp đọc một chữ bị mờ. Nhưng nó không thể hoàn toàn thay thế nghiên cứu về: chất liệu giấy, thớ gỗ, kích thước bản khắc, dấu vết sửa chữa, dấu đóng, đường chỉ, cách đóng sách, màu mực, dấu hiệu của người sử dụng, tình trạng vật lý của văn bản.

Những yếu tố ấy đôi khi chính là căn cứ để xác định lịch sử của một bản sách.

Do đó, mô hình đúng phải là: bảo tồn vật thể gốc cộng tạo bản sao số chất lượng cao cộng lập dữ liệu mô tả cộng nghiên cứu và khai thác.

10. Số hóa và vấn đề “tam sao thất bản”

Một giá trị khác của số hóa là khả năng bảo vệ những truyền bản cổ trước hiện tượng biến đổi văn bản trong quá trình tái bản.

Thư viện Huệ Quang từng chỉ ra trường hợp kinh Vu Lan bản diễn Nôm của Hòa thượng Huệ Đăng. Qua nhiều lần tái bản, văn bản có thể xuất hiện những chỗ có vấn đề; việc tìm lại bản Nôm cũ giúp đối chiếu và khắc phục. Tương tự, một số tác phẩm Nôm Phật giáo như *Mông Sơn thí thực khoa nghi*, *Tịnh nghiệp văn diễn nghĩa* và *Liên tôn yếu lẫm* được nêu như những trường hợp cho thấy sự cần thiết của việc tìm kiếm và lưu giữ bản cũ.

Điều này cho thấy số hóa có một chức năng đặc biệt đối với phê bình văn bản.

Khi có nhiều bản số hóa từ những địa điểm khác nhau, nhà nghiên cứu có thể: đối chiếu dị bản, nhận diện chỗ thiếu, xác định phần bị sửa, phát hiện lỗi in, so sánh lời tựa,跋; truy tìm niên đại, xác định nguồn gốc truyền bản.

Một cơ sở dữ liệu tốt vì vậy không chỉ giúp “đọc sách trên máy tính”. Nó có thể trở thành hạ tầng nghiên cứu văn bản học Phật giáo Việt Nam.

11. Từ số hóa đến phục chế và nghiên cứu

Một ví dụ đáng chú ý là công tác phục chế *Thiền uyển truyền đăng lục* của Hòa thượng Phúc Điền.

Theo tư liệu Huệ Quang, bộ sách được đối chiếu từ ba nguồn: một phần tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm ở Hà Nội, một bộ tại chùa Ba Phong, Quảng Nam và một bộ tại Thư viện Huệ Quang. Trong quá trình đối chiếu, Huệ Quang phục chế lại bộ *Thiền uyển truyền đăng lục* gồm phần thượng và hạ dựa trên các nguồn còn lưu giữ.

Trường hợp này cho thấy giá trị lớn nhất của việc xây dựng mạng lưới tư liệu không nằm ở việc mỗi nơi giữ một bản riêng, mà ở khả năng đặt các bản cạnh nhau để phục hồi văn bản.

Nếu một bản mất trang đầu, bản thứ hai có thể bổ sung. Nếu một chữ bị mờ ở nơi này, nơi khác có thể còn rõ. Nếu một bản có lỗi sao chép, các bản khác có thể giúp xác định.

Vì vậy, số hóa mở ra một hình thức nghiên cứu mới: phục chế văn bản dựa trên mạng lưới di bản.

Đối với Phật học Việt Nam, đây là hướng nghiên cứu đặc biệt quan trọng bởi nhiều tác phẩm của các vị cao tăng Việt Nam vẫn chưa được khảo sát đầy đủ.

12. Số hóa không thể tách rời đào tạo hán nôm

Một kho tư liệu số dù lớn đến đâu cũng không tự mình tạo ra tri thức.

Muốn khai thác được dữ liệu, cần người có khả năng đọc chữ Hán, chữ Nôm, nhận diện thể thức văn bản, hiểu thuật ngữ Phật giáo và có năng lực đối chiếu truyền bản.

Đây chính là lý do hoạt động đào tạo Hán Nôm của Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang có ý nghĩa song hành với công tác số hóa. Trung tâm đã duy trì các khóa đào tạo Hán Nôm qua nhiều giai đoạn; các thế hệ học viên tham gia vào hoạt động dịch thuật và nghiên cứu, trong đó có những công trình kinh sách và bộ *Từ điển Phật học Huệ Quang*.

Hiện nay, Thư viện Huệ Quang vẫn duy trì hoạt động đào tạo và tuyển sinh lớp Dịch thuật Hán Nôm. Điều đó cho thấy một nhận thức đúng: bảo tồn tư liệu không thể chỉ bảo tồn vật liệu; phải bảo tồn cả năng lực đọc và hiểu tư liệu.

Nếu không có nhân lực kế thừa, một kho mộc bản được bảo quản tốt vẫn có thể trở thành “kho chữ chết”.

Ngược lại, nếu có đội ngũ Hán Nôm học, Phật học và công nghệ thông tin phối hợp, tư liệu cổ có thể tiếp tục được đánh thức.

13. Từ kho tư liệu riêng lẻ đến cơ sở dữ liệu Phật học Việt Nam

Trong thời đại số, mục tiêu cuối cùng không nên dừng ở việc mỗi chùa có một ổ cứng chứa ảnh tư liệu.

Cần hướng đến một hệ thống trong đó mỗi đơn vị tư liệu có: mã định danh, tên văn bản, tác giả hoặc người dịch, niên đại, địa điểm khắc/in, loại vật bản, tình trạng bảo quản, nguồn gốc, nơi lưu giữ, thông tin truyền bản, hình ảnh số, phiên âm, bản dịch nếu có, tài liệu đối chiếu, thư mục nghiên cứu liên quan.

Khi đó, một bộ kinh tại Huế có thể được liên kết với một bản tương ứng ở Quảng Nam, Bắc Ninh hoặc Hà Nội. Một mộc bản ở miền Bắc có thể được đối chiếu với sách giấy hiện còn tại miền Trung. Một bản diễn Nôm ở Nam Bộ có thể được so sánh với bản Hán văn tương ứng.

Đây mới là ý nghĩa sâu xa của số hóa liên vùng. Nó chuyển câu hỏi từ: “Chúng ta đang có bao nhiêu cuốn sách?”

sang: “Chúng ta biết gì về lịch sử truyền bá, truyền bản và sử dụng của những cuốn sách ấy?”

14. Ba miền và một lịch sử tư liệu

Việc nghiên cứu di sản Phật giáo Việt Nam theo ba miền Bắc - Trung - Nam cần tránh cách phân chia quá cứng nhắc.

Miền Bắc có thể cung cấp những chứng liệu quan trọng về Phật giáo thời Lý - Trần, các truyền thống Thiền, hoạt động khắc in tại đồng bằng Bắc Bộ và sự hình thành nhiều dòng truyền thừa.

Miền Trung, đặc biệt Huế, cung cấp những tư liệu quan trọng về Phật giáo Thuận Hóa, Phú Xuân, triều Nguyễn và các tổ đình Thiền phái Liễu Quán.

Nam Bộ lại giúp nhận diện một không gian Phật giáo có những đặc điểm riêng, trong đó các tổ đình như Giác Lâm và Giác Viên giữ vai trò quan trọng đối với việc đào tạo, in ấn và truyền bá kinh sách. Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam cũng ghi nhận Giác Lâm từng là trung tâm đào tạo kinh điển, giới luật và đến thế kỷ XIX có hoạt động khắc bản kinh luật, diễn Nôm.

Ba khu vực vì vậy cần được nghiên cứu trong quan hệ lưu chuyển, không chỉ trong sự khác biệt.

Điều này càng rõ khi khảo sát Kinh Hoa Nghiêm: mộc bản và bản sách của cùng một truyền bản có thể xuất hiện tại nhiều vùng khác nhau. Dữ liệu Huệ Quang công bố gần đây cho thấy dấu vết khắc in Hoa Nghiêm tồn tại từ Bắc Ninh, Hà Nội đến Quảng Nam, trong khi các bộ sách còn lưu giữ tại Huế và những nơi khác.

Từ đây có thể hình thành một hướng nghiên cứu mới:

bản đồ hóa sự lưu chuyển của kinh sách Phật giáo Việt Nam.

Đây là lĩnh vực có tiềm năng lớn cho Phật học, Hán Nôm học, lịch sử văn hóa và thư tịch học.

15. Những thách thức đặt ra

Dù số hóa mang lại nhiều triển vọng, công tác này vẫn đối mặt với không ít khó khăn.

Thứ nhất là tính phân tán của tư liệu. Nhiều bản sách chỉ còn ở một ngôi chùa, một tủ sách hoặc trong bộ sưu tập tư nhân.

Thứ hai là tình trạng vật lý không đồng đều. Có sách tương đối nguyên vẹn nhưng cũng có sách mất trang, mờ chữ, rách hoặc bị mối mọt.

Thứ ba là khó khăn về nhân lực. Người có khả năng đọc Hán Nôm Phật giáo, nhất là chữ Nôm và các dạng chữ cổ, không nhiều.

Thứ tư là vấn đề chuẩn hóa dữ liệu. Nếu mỗi đoàn khảo sát sử dụng một cách đặt tên, ký hiệu và mô tả khác nhau thì việc kết nối dữ liệu về sau sẽ rất khó khăn.

Thứ năm là quyền tiếp cận và quyền sử dụng hình ảnh. Tư liệu thuộc sở hữu của tự viện, dòng họ hoặc cá nhân cần được sử dụng trên cơ sở sự đồng thuận và quy định phù hợp.

Thứ sáu là nguy cơ nhầm lẫn giữa bản số và bản gốc. Một ảnh kỹ thuật số đẹp không đồng nghĩa với việc đã xác định chính xác niên đại, tác giả hay nguồn gốc của văn bản.

Do đó, số hóa phải luôn đi cùng thẩm định.

16. Một số định hướng cho công tác bảo tồn tư liệu Phật giáo

Từ thực tiễn khảo sát có thể đề xuất một số hướng.

Thứ nhất, xây dựng cơ sở dữ liệu liên thông Bắc - Trung - Nam. Mỗi tư liệu cần có mã định danh thống nhất để có thể kết nối giữa các kho.

Thứ hai, ưu tiên tư liệu độc bản và có nguy cơ cao. Những bản sách chỉ còn một bản, mộc bản đã hư hỏng hoặc sách có niên đại sớm cần được ưu tiên số hóa trước.

Thứ ba, số hóa cả mặt trước, mặt sau và chi tiết vật bản. Đối với mộc bản, không nên chỉ chụp phần có chữ mà cần ghi nhận cả hình dạng, kích thước, dấu hiệu vật lý và tình trạng bảo quản.

Thứ tư, xây dựng dữ liệu mô tả đi kèm hình ảnh. Một file ảnh không có nguồn gốc, ký hiệu và thông tin thư mục sẽ nhanh chóng mất giá trị nghiên cứu.

Thứ năm, kết hợp Hán Nôm học với Phật học. Người đọc chữ cần hiểu văn bản Phật giáo; người nghiên cứu Phật học cần có khả năng kiểm tra văn bản gốc. Hai năng lực này cần được kết nối.

Thứ sáu, bảo tồn bản gốc song song với số hóa. Số hóa chỉ là lớp bảo vệ và khai thác thứ hai. Bản gốc vẫn là nguồn tư liệu nền tảng.

17. Số hóa và tương lai của nghiên cứu Phật học Việt Nam

Một trong những thay đổi lớn nhất mà số hóa mang lại không phải chỉ là giúp nhà nghiên cứu đọc sách từ xa. Quan trọng hơn, nó làm thay đổi phương pháp đặt câu hỏi.

Trước đây, một nhà nghiên cứu có thể phải đi nhiều tỉnh để tìm một bản kinh. Nay, nếu các bản được số hóa và biên mục tốt, nhà nghiên cứu có thể khảo sát nhiều truyền bản trước khi quyết định điền dã trực tiếp.

Trước đây, việc so sánh hai bản kinh có thể mất nhiều tháng. Khi có ảnh số chất lượng cao, việc đối chiếu bước đầu có thể được thực hiện nhanh hơn.

Trước đây, lịch sử một ngôi chùa thường được dựng từ vài văn bia và tư liệu thứ cấp. Khi có cơ sở dữ liệu gồm kinh sách, long vị, tháp mộ, ảnh cũ, hoành phi, mộc bản và kiến trúc, lịch sử ấy có thể được tái dựng đa chiều hơn.

Điều này mở ra khả năng xây dựng một Phật học Việt Nam dựa trên dữ liệu nguyên bản, trong đó những nhận định về lịch sử không chỉ dựa vào các sách nghiên cứu đã xuất bản mà còn có thể quay trở lại văn bản gốc.

Đặc biệt, trong tiến trình dịch thuật Đại tạng kinh và nghiên cứu Phật giáo Hán tạng tại Việt Nam, kho tư liệu Hán Nôm bản địa có thể cung cấp những chứng liệu quan trọng về lịch sử tiếp nhận, phiên dịch và diễn giải kinh điển tại Việt

Nam.

18. Kết luận

Di sản tư liệu Phật giáo Việt Nam là một bộ phận không thể tách rời của lịch sử văn hóa dân tộc. Trong những trang kinh Hán Nôm, những tấm mộc bản, bia đá, long vị, hoành phi, liễn đối và các vật dụng của tự viện không chỉ lưu giữ dấu vết của một quá khứ tôn giáo mà còn phản ánh quá trình Phật giáo được truyền bá, tiếp nhận, diễn giải và thực hành trong những không gian lịch sử cụ thể.

Qua hoạt động của Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang và Thư viện Huệ Quang, có thể nhận thấy công tác số hóa hiệu quả không bắt đầu từ chiếc máy ảnh mà bắt đầu từ ý thức về giá trị của tư liệu. Sưu tầm, nhận diện, thống kê, phân loại, biên mục, chụp ảnh, bảo quản và nghiên cứu phải tạo thành một quy trình liên tục.

Những chuyến sưu khảo tại Huế cho thấy rõ điều đó. Từ Tổ đình Từ Hiếu, Báo Quốc đến Quốc Ân và các cơ sở khác, đối tượng được khảo sát không chỉ là sách mà còn là mộc bản, bia, tháp, long vị, liễn đối, tranh ảnh và kiến trúc. Đặc biệt, việc số hóa mộc bản và các bộ kinh cổ giúp tạo ra một nguồn dữ liệu có khả năng phục vụ văn bản học lâu dài. Những đợt sưu khảo tiếp tục được triển khai tại Huế trong năm 2026 cho thấy công việc này đang được duy trì như một quá trình liên tục.

Trường hợp Tổ đình Giác Lâm lại cho thấy một phương diện khác: số hóa có thể góp phần kết nối văn bản với lịch sử của một trung tâm Phật giáo Nam Bộ. Khi sách Hán Nôm được đặt cạnh long vị, tháp mộ, tượng pháp và kiến trúc, tư liệu không còn là những đơn vị rời rạc mà trở thành một hệ thống chứng liệu giúp nghiên cứu lịch sử truyền thừa và đời sống Phật giáo.

Từ miền Trung và Nam Bộ, vấn đề cần được mở rộng đến toàn bộ không gian Phật giáo Việt Nam. Miền Bắc, miền Trung và miền Nam không phải ba kho tư liệu biệt lập mà là những điểm trong một mạng lưới lưu chuyển kinh sách, tăng sĩ, truyền thống tu học và kỹ thuật khắc in. Những khảo sát về Kinh Hoa Nghiêm, chẳng hạn, đã cho thấy dấu tích mộc bản và bản sách của cùng một truyền bản hiện diện ở nhiều vùng khác nhau.

Trong bối cảnh ấy, việc kết nối các trung tâm lưu trữ và nghiên cứu càng trở nên cần thiết. Định hướng hợp tác giữa Dự án Kinh điển phương Đông, Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Thư viện Huệ Quang được công bố năm 2026 là một tín hiệu đáng chú ý cho việc hình thành mạng lưới xử lý, lập thư mục và khai thác tư liệu giữa các khu vực.

Sau cùng, cần khẳng định rằng số hóa không phải là đích đến của bảo tồn di sản. Một file ảnh dù có độ phân giải cao cũng không thể thay thế hoàn toàn cho mộc bản, sách giấy dó hay một văn bia cổ. Giá trị của số hóa nằm ở chỗ tạo ra khả năng bảo vệ, sao lưu, đối chiếu và phổ biến tư liệu mà không buộc bản gốc phải chịu quá nhiều tác động.

Nếu bảo tồn vật thể là giữ lại thân của di sản, thì số hóa là tạo thêm một phương thức để ký ức của di sản có thể tiếp tục được truyền đi.

Nhưng để ký ức ấy thực sự trở thành tri thức, cần có người đọc được chữ, hiểu được văn bản, nhận diện được truyền bản và đặt tư liệu vào đúng bối cảnh lịch sử. Vì thế, tương lai của công tác bảo tồn di sản tư liệu Phật giáo Việt Nam không chỉ nằm ở công nghệ chụp ảnh hay lưu trữ dữ liệu, mà nằm ở sự kết hợp giữa Hán Nôm học, Phật học, văn bản học, bảo tồn di sản và công nghệ số.

Từ mộc bản đến cơ sở dữ liệu số, con đường ấy thực chất không phải là con đường rời xa truyền thống. Trái lại, nếu được thực hiện đúng phương pháp, đó là một cách để đưa những văn bản từng được lưu giữ trong tủ kinh, tàng kinh các và những gian nhà cổ của tự viện trở lại đời sống học thuật đương đại. Đó cũng là cách nối liền những gì tưởng như đã thuộc về quá khứ với nhu cầu nghiên cứu của hiện tại, để di sản Phật giáo Việt Nam không chỉ được giữ lại, mà còn tiếp tục được đọc, hiểu, đối chiếu và phát huy trong tương lai.

Tác giả: **Nguyễn Minh Thuận** sinh viên Đại học Dân tộc Quảng Tây, chuyên ngành Ngôn ngữ và Văn học Trung Quốc.

Tài liệu tham khảo:

- 1] Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam. (n.d.). *Chùa Giác Lâm*. URL.
- 2] Phùng Anh Quốc. (2026, October 1). *Số hóa tư liệu Tổ đình Giác Lâm*. Phật giáo Việt Nam. <https://phatgiao.org.vn/so-hoa-tu-lieu-to-dinh-giac-lam-d105555.html>
- 3] Thích Không Hạnh. (2010, October 1). *Tròn bảy năm ngày kêu gọi góp tư liệu vào thư viện Huệ Quang*. Thư viện Huệ Quang. <https://thuvienhuequang.vn/blogs/tang-sach/tron-7-nam-ngay-keu-goi-gop-tu-lieu-vao-thu-vien-hue-quang>
- 4] Thích Không Hạnh. (2017). *Số hóa – Ấn hành báo chí Phật giáo (Thư viện Huệ Quang thực hiện)*. Thư viện Huệ Quang. <https://thuvienhuequang.vn/blogs/bai-viet/so-hoa-an-hanh-bao-chi-phat-giao-thu-vien-hue-quang>

- 5] Thích Không Hạnh. (2023). *Thư viện Huệ Quang sưu khảo tư liệu đợt 2 tại Cố đô Huế*. Thư viện Huệ Quang. <https://thuvienhuequang.vn/blogs/gin-giu-net-xua/thu-vien-hue-quang-suu-khao-tu-lieu-dot-2-tai-co-do-hue>
- 6] Thích Không Hạnh. (2026). *Thư viện Huệ Quang sưu khảo tư liệu Phật giáo đợt 3 tại Huế*. Thư viện Huệ Quang. <https://thuvienhuequang.vn/blogs/bai-viet/thu-vien-hue-quang-suu-khao-tu-lieu-phat-giao-dot-3-tai-hue>
- 7] Thích Không Hạnh. (2026). *Về bộ Kinh Hoa Nghiêm tại Tổ đình Thiền Tôn*. Thư viện Huệ Quang. <https://thuvienhuequang.vn/blogs/bai-viet/ve-bo-kinh-hoa-nghiem-tai-to-dinh-thien-ton>
- 8] Thích Không Hạnh. (n.d.). *Thiền uyển truyền đăng lục 5 quyển của Hòa thượng Phúc Điền*. Thư viện Huệ Quang. <https://thuvienhuequang.vn/blogs/nghin-xua-giay-do/thien-uyen-truyen-dang-luc-5-quyen-cua-hoa-thuong-phuc-dien>
- 9] Thư viện Huệ Quang. (n.d.). *Huệ Quang – Những chặng đường đã qua*. <https://thuvienhuequang.vn/blogs/bai-viet/hue-quang-nhung-chang-duong-da-qua>